BẢNG PHIÊN ÂM TIẾNG ANH QUỐC TẾ

	monophthongs				diphthongs			
VOWELS	iː sheep	ɪ ship	ʊ good	uː shoot	ɪə here	eɪ wait		
	e bed	ə teacher	ɜː bird	ɔː door	ʊə tourist	ɔɪ boy	əʊ show	
	æ cat	ʌ up	ɑː far	ɒ on	eə hair	aɪ my	aʊ cow	
CONSONANTS	p pea	b boat	t tea	d dog	ʧ cheese	ʤ June	k car	g go
	f fly	v video	θ think	ð this	s see	z zoo	ʃ shall	ʒ television
	m man	n now	ŋ sing	h hat	l love	r red	w wet	j yes

Bảng phiên âm Tiếng Anh

BẢNG PHIÊN ÂM TIẾNG ANH

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG ANH

BoTV

A /eɪ/	B /biː/	C /siː/	D /diː/	E /iː/	F /ef/	G /ʤiː/
H /eɪʧ/	I /aɪ/	J /ʤeɪ/	K /keɪ/	L /el/	M /em/	N /en/
O /oʊ/	P /piː/	Q /kjuː/	R /ɑːr/	S /es/	T /tiː/	U /juː/
V /viː/	W /ˈdʌbljuː/	X /eks/	Y /waɪ/	Z /ziː/		

BẢNG PHIÊN ÂM TIẾNG ANH

	monophthongs				diphthongs			
VOWELS	i: sheep	ɪ ship	ʊ good	u: shoot	ɪə here	eɪ wait		
	e bed	ə teacher	ɜ: bird	ɔ: door	ʊə tourist	ɔɪ boy	əʊ show	
	æ cat	ʌ up	ɑ: far	ɒ on	eə hair	aɪ my	aʊ cow	
CONSONANTS	p pea	b boat	t tea	d dog	ʧ cheese	ʤ June	k car	g go
	f fly	v video	θ think	ð this	s see	z zoo	ʃ shall	ʒ television
	m man	n now	ŋ sing	h hat	l love	r red	w wet	j yes

Bảng phiên âm Tiếng Anh

NGUYÊN ÂM ĐƠN TRONG TIẾNG ANH

âm /ʌ/ -

sun /sʌn/ âm

/e/ - men

âm /ɪ/ - ship

/ʃɪp/

âm /ʊ/ - foot

/fʊt/

âm /ə/ - long

/lɒŋ/

the /ðə/

âm /ɑː/ - car

/kɑː(r)/ âm /æ/ -

man /mæn/

âm /uː/ - food

/fuːd/ âm /iː/ -

sheep /ʃiːp/

âm /ɔː/ -

short /ʃɔːt/

âm /ɜː/ - bird

âm /ʌ/ - sun /sʌn/

/ʌ/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /ʌ/, miệng hơi mở ra, hàm dưới hạ xuống vừa phải, môi thư giãn. Đây là âm ngắn.

âm /ɑː/ - car /kɑː(r)/

/ɑː/

Cách phát âm

Khi phát âm /ɑː/, hàm hạ xuống thấp, miệng mở rộng hơn so với âm /ʌ/, phần cuống lưỡi nâng lên một chút. Đây là âm dài.

âm /e/ - men /men/

/e/

Cách phát âm

Khi phát âm nguyên âm /e/, miệng mở ra vừa phải, hàm dưới hơi hạ xuống một chút, môi thả lỏng, đây là một nguyên âm ngắn.

âm /æ/ - man /mæn/

/æ/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /æ/, hàm trên và hàm dưới cách xa nhau, miệng mở rộng về hai bên.

âm /ʊ/ - foot
/fʊt/

/ʊ/

Cách phát âm

Khi phát âm, miệng mở ra vừa phải, hàm dưới hơi hạ xuống một chút, môi thả lỏng, đây là một nguyên âm ngắn.

âm /uː/ - food
/fuːd/

/uː/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /u:/, miệng không mở to. Môi chuyển động rõ ràng về phía trước. Đây là một nguyên âm dài, tròn môi.

âm /ɪ/ ship - /ʃɪp/

/ɪ/

Cách phát âm

Khi phát âm nguyên âm /ɪ/, miệng hơi mở ra, hàm dưới hạ xuống một chút, môi thư giãn,. Đây là một nguyên âm ngắn.

âm /iː/ - sheep /ʃiːp/

/iː/

Cách phát âm

Khi phát âm nguyên âm /iː/, hai hàm răng ở vị trí rất gần nhau. Khóe miệng chuyển động về hai bên như đang mỉm cười. Đây là một nguyên âm dài.

âm /ɒ/ long

/lɒŋ/

-

/ɒ/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /ɒ/, miệng mở tương đối rộng khi hàm trên và hàm dưới chuyển động ra xa nhau.

Môi để tự nhiên. Đây là một nguyên âm ngắn.

âm /ɔː/ - short

/ʃɔːt/

/ɔː/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /ɔː/, miệng không mở quá to. Hai môi chuyển động về phía trước. Đây là một nguyên âm dài, tròn môi.

âm /ə/ the /ðə/

-

/ə/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /ə/, môi và lưỡi đều thư giãn, hàm dưới chỉ hơi hạ xuống một chút. Đây là nguyên âm ngắn.

âm /ɜː/ bird /bɜːrd/

-

/ɜː/

Cách phát âm

Khi phát âm âm /ɜː/, miệng không mở quá to, môi hơi chuyển động về phía trước một chút. Đây là nguyên âm dài.

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

âm /ɪə / - beer /bɪə(r) /

âm /eɪ / - play /pleɪ /

âm /eə / - bear / beə(r) /

âm /ɒɪ/ - boy /bɒɪ

/ âm /ʊə / - sure /

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /ɪə/ /ɪ-ə/

beer /bɪə(r) /

clear

hear

tear

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /eɪ //e-ɪ /

play /pleɪ /

say

stay

take

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /eə / /e-ə /

bear / beə(r) /

care

chair

share

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /ɒɪ/

boy /bɒɪ /

coin

boil

choice

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH

Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /ʊə /

sure / ʃʊə(r)/

poor

tour

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH
Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /aɪ/

bike /baɪk/

try

sign

find

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH
Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /əʊ/ - go /gəʊ/

cold

show

snow

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRONG TIẾNG ANH
Chuyển từ âm thứ nhất sang âm thứ 2 một cách nhịp nhàng

âm /ɑʊ/ - house /hɑʊs/

shower

cloud

mountain

BÀI LUYỆN TẬP 1

âm /ʌ/ -

sun /sʌn/ âm

/e/ - men

âm /ɪ/ - ship

/ʃɪp/

âm /ʊ/ - foot

/fʊt/

âm /ə/ the

/ðə/

âm /ɑː/ - car

/kɑː(r)/ âm /æ/ -

man /mæn/

âm /uː/ - food

/fuːd/ âm /iː/ -

sheep /ʃiːp/

âm /ɔː/ -

short /ʃɔːt/

âm /ɜː/ - bird

BÀI LUYỆN TẬP 2

âm /ɪə / - beer /bɪə(r) /

âm /eɪ / - play /pleɪ /

âm /eə / - bear / beə(r) /

âm /ɒɪ/ - boy /bɒɪ

/ âm /ʊə / - sure /

/ʒə(r)/ âm /ɑɪ/ - bike /bɑɪk/